



ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ

Hồ Thị Trúc Quỳnh*, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Thị Ngọc Bé,

Nguyễn Thị Hà, Phạm Thị Thúy Hằng, Nguyễn Bá Phú

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Tp. Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Hồ Thị Trúc Quỳnh** < httquynh@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 20-2-2023; Ngày chấp nhận đăng: 07-04-2023)

Tóm tắt: Động cơ học tập là động lực thúc đẩy sinh viên tiến hành hoạt động học tập. Do đó, động cơ học tập có vai trò quan trọng đối với sự thành công trong học tập của sinh viên. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng động cơ học tập, sự khác biệt trong động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế theo giới tính và khối lớp. Để đạt mục đích trên, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với 710 sinh viên Đại học Huế. Động cơ học tập của sinh viên được đo lường bằng thang đo động cơ học tập với 28 item. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên Đại học Huế có động cơ học tập ở mức trung bình, không có sự khác biệt trong động cơ học tập xét theo giới tính và khối lớp. Những phát hiện của nghiên cứu này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nhất định.

Từ khóa: Đại học Huế; động cơ học tập; sinh viên đại học; giới tính; khối lớp.

ACADEMIC MOTIVATION OF HUE UNIVERSITY STUDENTS

Ho Thi Truc Quynh*, Nguyen Thanh Hung, Nguyen Thi Ngoc Be,

Nguyen Thi Ha, Pham Thi Thuy Hang, Nguyen Ba Phu

University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue city, Vietnam

* Correspondence to **Ho Thi Truc Quynh** < httquynh@hueuni.edu.vn >

(Received: February 20, 2023; Accepted: April 7, 2023)

Abstract: Academic motivation is the driving force that motivates students to conduct learning activities. Therefore, academic motivation plays an important role in students' academic success. This study aims to investigate the level of academic motivation, differences in academic motivation of Hue University students by gender and grade level. To achieve the above goal, the study used a questionnaire survey

method with 710 students at Hue University. Students' academic motivation is measured by the Academic Motivation Scale, which has 28 items. The results show that Hue University students have average academic motivation; there is no difference between gender and grade in terms of academic motivation. The findings of this study have certain theoretical and practical implications.

Keywords: Hue University; academic motivation; university students; gender; grade.

1. Đặt vấn đề

Động cơ học tập có vai trò quan trọng đối với sự tiến bộ và sự hài lòng của sinh viên khi học đại học (Moen & Doyle, 1978). Kết quả học tập thay đổi theo sự khác biệt về mức động cơ trong các nghiên cứu (Turhan, 2020). Nói cách khác, có sự khác biệt đáng kể về kết quả học tập giữa người học có mức động cơ cao và người học có mức động cơ thấp. Sự tham gia của người học vào các hoạt động như làm bài tập về nhà, chuẩn bị cho kỳ thi và tham dự bài học có thể khác nhau tùy theo mức động cơ của họ (Turhan, 2020).

Theo Phan Trọng Ngọ (2007), động cơ học tập là cái mà việc học của học sinh phải đạt được để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nói một cách ngắn gọn hơn, học sinh học vì cái gì thì đó chính là động cơ học tập của học sinh (Phan Trọng Ngọ, 2007). Động cơ học tập thường được chia thành hai nhóm chính là động cơ bên ngoài (external motivation) và động cơ bên trong (internal motivation). Động cơ bên ngoài đề cập đến các loại hành vi được thúc đẩy không phải vì lợi ích cá nhân hoặc sự hài lòng do học tập mang lại hoặc khám phá một hoạt động giáo dục mà để đạt được một kết quả khác như đạt điểm cao hoặc tránh sự khiển trách của giáo viên (Deci và cộng sự, 1991). Khi có động cơ bên ngoài, các cá nhân theo đuổi các hoạt động vì phần thưởng bên ngoài của chính hoạt động đó. Có 3 loại động cơ bên ngoài, bao gồm động cơ điều chỉnh bên ngoài (external regulation), động cơ điều chỉnh xác nhận (identified regulation) và động cơ điều chỉnh nội nhập (introjected regulation). Động cơ học tập bên trong là loại động cơ xuất phát từ nhu cầu, sự hiểu biết, niềm tin của người học đến đối tượng đích thực của hoạt động học tập, là mong muốn khao khát chiếm lĩnh, mở rộng tri thức, say mê với việc học tập (Deci và cộng sự, 1991). Động cơ bên trong bao gồm động cơ hướng đến trải nghiệm (intrinsic motivation to experience stimulation), động cơ hướng đến thành tựu (intrinsic motivation toward accomplishment) và động cơ hướng đến hiểu biết (intrinsic motivation to know) (Vallerand và cộng sự, 1992).

Nghiên cứu của Hu và Luo (2021) về động cơ học tập của một nhóm sinh viên năm thứ ba tại một trường đại học ở Trung Quốc cho thấy sinh viên có động cơ học tập tốt (Hu & Luo, 2021). Ngược lại, nghiên cứu của Koyuncuoglu (2020) trên 376 sinh viên Đại học Karatay (Thổ Nhĩ Kỳ) đã chỉ ra rằng sinh viên có động cơ học tập ở mức trung bình. Phân tích sự khác biệt giới tính về động cơ học tập, Hu và Luo (2021) chỉ ra rằng không có sự khác biệt giữa sinh viên nam và nữ về động cơ học tập. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu cho rằng nam sinh viên có động cơ học tập cao hơn nữ sinh viên (Turhan, 2020; Gonda, 2017). Chẳng hạn, nghiên cứu của

Gonda (2017) về động cơ học tập của 100 sinh viên đến từ một trường đại học đã chỉ ra rằng có sự khác biệt giới tính về động cơ học tập; trong đó, nam sinh viên có động cơ học tập cao hơn nữ sinh viên. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong một nghiên cứu tổng hợp của Turhan (2020). Một số nghiên cứu khác lại cho kết quả ngược lại, khi chứng minh rằng nữ sinh viên có mức độ động cơ học tập cao hơn so với nam sinh viên, chẳng hạn như nghiên cứu của Koyuncuoglu (2020). Khối lớp cũng được xem là một nhân tố ảnh hưởng đến mức độ động cơ của sinh viên. Các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng sinh viên ở các khối lớp khác nhau thì mức độ động cơ khác nhau. Nghiên cứu của Eslami và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng sinh viên năm thứ nhất có động cơ học tập cao hơn đáng kể so với các khối lớp còn lại (năm thứ hai, năm thứ ba, năm thứ tư và năm thứ năm); sinh viên năm thứ ba có ít động lực học tập hơn các sinh viên các khối lớp khác. Tuy nhiên, Koyuncuoglu (2020) báo cáo rằng động cơ học tập của sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư cao hơn năm thứ nhất và năm thứ hai.

Tại Việt Nam, những nghiên cứu về động cơ học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khá phong phú (Đỗ Hữu Tài và cộng sự, 2016; Lê Ngọc Đoan Trang & Nguyễn Minh Lâu, 2021; Mai Thị Trúc Ngân và cộng sự, 2020; Ngô Thị Thảo, 2018; Trần Quang Anh Minh và cộng sự, 2020). Hầu hết các nghiên cứu này đều tập trung vào việc thống kê mô tả về các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên. Những nghiên cứu này đã góp phần làm phong phú lý luận và thực trạng về động cơ học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế của các nghiên cứu này là việc sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang với mẫu ngẫu nhiên và sử dụng phương pháp tự báo cáo để đo lường các biến nghiên cứu. Điều quan trọng là còn thiếu những nghiên cứu điều tra động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế và ảnh hưởng của giới tính và khối lớp đến động cơ học tập của sinh viên. Nghiên cứu này nhằm mục đích lấp đầy khoảng trống trên. Dựa vào những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau đây: (1) Sinh viên Đại học Huế có động cơ học tập ở mức trung bình; (2) Có sự khác biệt về động cơ học tập giữa sinh viên nam và sinh viên nữ; và (3) Có sự khác biệt về động cơ học tập giữa các khối lớp.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 710 sinh viên trường Đại học Sư phạm và Trường Du lịch thuộc Đại học Huế, từ 18 đến 23 tuổi ($M = 18,80$ và độ lệch chuẩn = $0,803$). Mẫu nghiên cứu có đa số là sinh viên nữ (437 sinh viên, chiếm 61,5% tổng số sinh viên). Toàn mẫu, có 21,12 % là sinh viên năm thứ ba, 36,34% là sinh viên năm thứ hai và 42,54 % là sinh viên năm thứ nhất. Tất cả sinh viên đều tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thang đo động cơ học tập (Academic Motivation Scale) của Vallerand và cộng sự (1992) để đánh giá động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Thang đo bao gồm 7 tiểu thang đo với tổng cộng 28 item, mỗi item được đánh giá trên thang Likert 7 điểm từ 1 (tuyệt đối không đúng) đến 7 (tuyệt đối đúng). Trong đó, các item 5, 12, 19 và 26 thuộc tiểu thang đo thiếu động lực; các item 7, 14, 21 và 28 thuộc tiểu thang đo động cơ điều chỉnh nội nhập; các item 1, 8, 15 và 22 thuộc tiểu thang đo động cơ điều chỉnh bên ngoài; các item 6, 13, 20 và 27 thuộc tiểu thang đo động cơ hướng đến thành tựu; các item 4, 11, 18 và 25 thuộc tiểu thang đo động cơ hướng đến trải nghiệm; các item 2, 9, 16 và 23 thuộc tiểu thang đo động cơ hướng đến hiểu biết; các item 3, 10, 17 và 24 thuộc tiểu thang đo động cơ điều chỉnh xác nhận. Động cơ điều chỉnh bên ngoài, động cơ điều chỉnh xác nhận và động cơ điều chỉnh nội nhập thuộc loại động cơ bên ngoài; trong khi đó, động cơ hướng đến trải nghiệm, động cơ hướng đến thành tựu và động cơ hướng đến hiểu biết thuộc loại động cơ bên trong (Vallerand và cộng sự 1992). Điểm của mỗi tiểu thang đo là trung bình cộng của 4 item tương ứng. Điểm của động cơ bên trong là trung bình cộng của các loại động cơ hướng đến trải nghiệm, động cơ hướng đến thành tựu và động cơ hướng đến hiểu biết. Điểm của động cơ bên ngoài là trung bình cộng của điểm động cơ điều chỉnh bên ngoài, động cơ điều chỉnh xác nhận và động cơ điều chỉnh nội nhập. Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự (2017) đã chỉ ra rằng cả bảy tiểu thang đo có độ tin cậy tốt ($\alpha \geq 0,80$) trong mẫu sinh viên tại Việt Nam. Ngoài ra, các thông tin nhân khẩu học như giới tính, khối lớp, độ tuổi của những người tham gia cũng được thu thập trong phiếu khảo sát cùng với thang đo động cơ học tập. Trong nghiên cứu này, thang đo động cơ học tập có độ tin cậy tốt với $\alpha = 0,983$. Độ tin cậy của các tiểu thang đo thiếu động lực $\alpha = 0,895$; tiểu thang đo động cơ điều chỉnh nội nhập $\alpha = 0,995$; tiểu thang đo động cơ điều chỉnh bên ngoài $\alpha = 0,905$; tiểu thang đo động cơ hướng đến thành tựu $\alpha = 0,937$; tiểu thang đo động cơ hướng đến trải nghiệm $\alpha = 0,941$; tiểu thang đo động cơ hướng đến hiểu biết $\alpha = 0,949$; tiểu thang đo động cơ điều chỉnh xác nhận $\alpha = 0,946$.

2.3. Xử lý số liệu

Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích và xử lý số liệu. Quá trình xử lý thống kê được thực hiện theo ba bước: Bước đầu tiên, chúng tôi tiến hành phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo động cơ học tập nhằm kiểm tra độ tin cậy của các tiểu thang đo và cả thang đo. Bước thứ hai, chúng tôi tiến hành phân tích thống kê mô tả để tính điểm trung bình và độ lệch chuẩn cho động cơ học tập, các loại động cơ học tập và tuổi của người tham gia. Sử dụng thống kê mô tả để tính số lượng và tỷ lệ người tham gia theo giới tính và khối lớp. Bước thứ ba, để kiểm tra sự khác biệt giới tính và khối lớp về các loại động cơ học tập, chúng tôi sử dụng kiểm định t cho hai mẫu độc lập (t-Test) và phân tích phương sai một yếu tố (One Way Anova). Sự khác biệt được cho là đáng kể khi giá trị sig (p) của cả hai phương pháp kiểm định sự khác biệt nhỏ hơn 0,05.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Động cơ học tập của sinh viên dưới lát cắt tổng quát

Bảng 1 trình bày các loại động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Số liệu Bảng 1 cho thấy, điểm trung bình chung các loại động cơ học tập xét theo thứ tự từ cao xuống thấp bao gồm động cơ học tập bên ngoài ($\bar{X} = 4,671$ và độ lệch chuẩn = 1,712), động cơ học tập bên trong ($\bar{X} = 4,643$ và độ lệch chuẩn = 1,734) và thiếu động cơ ($\bar{X} = 3,445$ và độ lệch chuẩn = 1,485). Trong các loại động cơ bên ngoài, sinh viên có động cơ điều chỉnh xác nhận ($\bar{X} = 4,746$ và độ lệch chuẩn = 1,800) cao hơn hẳn động cơ điều chỉnh nội nhập ($\bar{X} = 4,642$ và độ lệch chuẩn = 1,783) và động cơ điều chỉnh bên ngoài ($\bar{X} = 4,626$ và độ lệch chuẩn = 1,687). Trong các loại động cơ bên trong, sinh viên có động cơ hướng đến hiểu biết ($\bar{X} = 4,725$ và độ lệch chuẩn = 1,837) cao hơn hẳn động cơ hướng đến thành tựu ($\bar{X} = 4,583$ và độ lệch chuẩn = 1,731) và động cơ hướng đến trải nghiệm ($\bar{X} = 4,622$ và độ lệch chuẩn = 1,729).

Bảng 1. Các loại động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế

LOẠI ĐỘNG CƠ	Phạm vi	\bar{X}	Độ lệch chuẩn
A. THIẾU ĐỘNG CƠ	1 - 7	3,445	1,485
5. Thực lòng mà nói thì tôi không biết. Tôi thực sự cảm thấy mình đang bỏ phí thời gian cho việc học đại học	1 – 7	3,29	1,593
12. Tôi đã từng có những lý do tốt đẹp để học đại học nhưng bây giờ tôi đang băn khoăn không biết có nên tiếp tục hay không	1 – 7	3,73	1,741
19. Tôi không thể hiểu vì sao tôi học đại học và thẳng thắn mà nói thì tôi cũng chẳng quan tâm	1 – 7	3,38	1,729
26. Tôi không biết và không hiểu mình đang làm gì ở đây nữa.	1 – 7	3,37	1,745
B. ĐỘNG CƠ BÊN NGOÀI	1 -7	4,671	1,712
B1. Động cơ điều chỉnh nội nhập	1 – 7	4,642	1,783
7. Để chứng minh cho chính bản thân tôi thấy rằng mình hoàn toàn có thể học đại học	1 – 7	4,59	1,905
14. Vì khi tôi có thể học tốt ở bậc đại học, tôi cảm thấy bản thân mình có giá trị	1 – 7	4,62	1,896
21. Để chứng minh cho chính bản thân tôi thấy rằng	1 – 7	4,69	1,886

mình cũng có năng lực			
28. Bởi vì tôi muốn chứng minh cho chính bản thân tôi thấy rằng mình cũng có thể thành công trong học tập	1 – 7	4,68	1,913
B2. Động cơ điều chỉnh bên ngoài	1 - 7	4,626	1,687
1. Vì tôi không thể tìm được một công việc lương cao chỉ với tấm bằng cấp 3	1 – 7	4,12	1,636
8. Để sau này có thể có một công việc được coi trọng	1 – 7	4,78	1,988
15. Vì tôi muốn có một cuộc sống ổn định sau này	1 – 7	4,82	2,061
22. Để có một mức lương tốt hơn sau này	1 – 7	4,78	1,935
B3. Động cơ điều chỉnh xác nhận	1 – 7	4,746	1,800
3. Vì tôi nghĩ rằng học đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho công việc mà tôi đã lựa chọn	1 – 7	4,80	1,975
10. Bởi vì thực tế học đại học sẽ cho phép tôi bước chân vào ngành nghề mà tôi mong muốn	1 – 7	4,71	1,910
17. Vì học đại học sẽ giúp tôi có những quyết định đúng đắn hơn theo định hướng nghề nghiệp mà tôi đã lựa chọn	1 – 7	4,72	1,916
24. Vì tôi tin rằng một vài năm học đại học sẽ giúp tôi nâng cao năng lực làm việc	1 – 7	4,75	1,922
C. ĐỘNG CƠ BÊN TRONG	1 -7	4,643	1,734
C1. Động cơ hướng đến thành tựu	1 – 7	4,583	1,731
6. Vì tôi cảm thấy vui sướng khi tôi có thể vượt lên chính mình để chinh phục các môn học	1 – 7	4,65	1,929
13. Vì tôi cảm thấy vui sướng khi tôi có thể vượt lên chính mình để đạt được những mục tiêu trong học tập	1 – 7	4,70	1,945
20. Vì sự thỏa mãn khi tôi cảm thấy mình đang trong tiến trình đạt được những mục tiêu học tập khó khăn	1 – 7	4,45	1,796
C2. Động cơ hướng đến trải nghiệm	1 - 7	4,622	1,729
4. Vì tôi thích cảm giác vui sướng khi được chia sẻ những ý tưởng và quan điểm của mình với người khác	1 – 7	4,62	1,891

11. Vì tôi cảm thấy thích thú khi đọc được một tài liệu hay một cuốn sách hay	1 – 7	4,67	1,843
18. Vì tôi thích cái cảm giác khi bản thân mình bị lôi cuốn vào kiến thức	1 – 7	4,49	1,847
25. Vì tôi cảm thấy hứng thú khi đọc về những chủ đề mà tôi yêu thích	1 – 7	4,70	1,917
C3. Động cơ hướng đến hiểu biết	1 – 7	4,725	1,837
2. Vì tôi cảm thấy vui vẻ và hài lòng khi học được những điều mới	1 – 7	4,74	2,022
9. Vì tôi cảm thấy hứng thú khi tự mình khám phá ra những điều mới mẻ	1 – 7	4,75	1,949
16. Vì tôi cảm thấy hứng thú khi kiến thức của tôi về những môn học mà tôi yêu thích được mở mang	1 – 7	4,68	1,961
23. Vì tôi muốn được học hỏi về những thứ mà tôi yêu thích	1 – 7	4,72	1,959

Chú thích: \bar{X} : Điểm trung bình chung

3.2. Động cơ học tập của sinh viên dưới lát cắt giới tính

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm định sự khác biệt giữa hai giới về mức độ các loại động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Nhìn chung, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên nam và sinh viên nữ về động cơ bên trong và bên ngoài ($p > 0,05$). Tuy nhiên, nữ sinh viên có mức thiếu động cơ học tập thấp hơn so với nam sinh viên ($t_{(708)} = -2,757, p < 0,01$).

Bảng 2. Động cơ học tập của sinh viên dưới lát cắt giới tính

Loại động cơ	$\bar{X} \pm$ Độ lệch chuẩn		$t_{(708)}$
	Nữ	Nam	
Thiếu động cơ	3,324 \pm 1,447	3,638 \pm 1,527	-2,757**
Động cơ bên ngoài	4,603 \pm 1,753	4,781 \pm 1,642	-1,347
Động cơ bên trong	4,561 \pm 1,768	4,774 \pm 1,673	-1,590

Chú thích: **: $p < 0,01$; \bar{X} : Điểm trung bình chung.

3.3. Động cơ học tập của sinh viên dưới lát cắt khối lớp

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định sự khác biệt giữa các khối lớp về mức độ các loại động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Theo Bảng 3, có thể thấy rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai và năm thứ ba về các loại động cơ học tập ($p > 0,05$).

Bảng 3. Động cơ học tập của sinh viên dưới lát cắt khối lớp

Loại động cơ	$\bar{X} \pm$ Độ lệch chuẩn			F(2, 707)
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
Thiếu động cơ	3,444 ± 1,548	3,461±1,443	3,445 ± 1,485	0,04
Động cơ bên ngoài	4,613 ± 1,760	4,699 ± 1,664	4,741 ± 1,712	0,332
Động cơ bên trong	4,576 ± 1,780	4,623 ± 1,703	4,812 ± 1,691	0,995

Chú thích: \bar{X} : Điểm trung bình chung.

4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên Đại học Huế có động cơ học tập ở mức trung bình (động cơ bên ngoài ($\bar{X} = 4,671$) và động cơ học tập bên trong ($\bar{X} = 4,643$)). Phát hiện này của chúng tôi có sự tương đồng với kết quả trên mẫu sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ (Koyuncuoglu, 2020). Theo các nghiên cứu trước đây, mức độ động cơ học tập của sinh viên có thể liên quan đến sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý cơ bản (Doménech-Betoret và cộng sự, 2015; Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự, 2017). Chẳng hạn, sự thỏa mãn nhu cầu năng lực làm giảm tình trạng thiếu động cơ học tập ở sinh viên, tăng cường động cơ hướng đến thành tựu và thúc đẩy động cơ hướng đến hiểu biết của sinh viên (Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự, 2017). Ngoài ra, những sinh viên có mức độ thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản cao có khả năng tự điều chỉnh tốt hơn trong các vấn đề về học tập, xã hội và cá nhân (Ratelle và cộng sự, 2007). Một số kết quả nghiên cứu còn cho thấy khi sinh viên được thỏa mãn nhu cầu năng lực và nhu cầu gắn kết thì niềm tin vào năng lực bản thân của họ cũng được tăng cường (Diseth và cộng sự, 2012; Zhen và cộng sự, 2017), đồng thời họ có nhiều cảm xúc tích cực hơn và từ đó tích cực tham gia vào hoạt động học tập hơn (Zhen và cộng sự, 2017). Mặt khác, các nghiên cứu trước đây cũng tiết lộ rằng thái độ đối với ngành học, ý chí của bản thân, yếu tố gia đình và bạn bè, yếu tố xã hội và môi trường học tập cũng có thể liên quan đến động cơ học tập của sinh viên (Lê Ngọc Đoan Trang và Nguyễn Minh Lâu, 2021). Tuy nhiên, rất tiếc rằng nghiên cứu này đã không tìm hiểu tác động của các yếu tố trên đối với động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng động cơ bên ngoài có giá trị trung bình cao hơn động cơ bên trong; thiếu động cơ là biến có giá trị trung bình thấp nhất. Điều này chứng tỏ sinh viên Đại học Huế học tập với nhiều loại động cơ khác nhau, nhưng một bộ phận nhỏ sinh viên

vẫn còn thiếu động cơ học tập. Thiếu động cơ là sự thiếu vắng động cơ học tập tương đối, cá nhân thiếu mục đích và chú ý trong học tập (Vallerand và cộng sự, 1992). Những sinh viên thiếu động cơ học tập thường tự đặt câu hỏi rằng liệu việc học tập của mình có ý nghĩa hay có giá trị hay không. Từ những phát hiện trên có thể thấy rằng việc cải thiện động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế có ý nghĩa quan trọng.

Nghiên cứu này chỉ ra rằng sinh viên nam tự đánh giá bản thân thiếu động cơ học tập cao hơn nữ sinh viên. Trong tài liệu, hầu hết các nghiên cứu trước đây đều cho thấy rằng sinh viên nữ có nhiều động cơ hơn để đạt được các mục tiêu học tập đúng mơ ước so với sinh viên nam (Naz và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, xét một cách tổng thể thì không có sự khác biệt giới tính về động cơ học tập nói chung, động cơ bên trong và động cơ bên ngoài ở sinh viên Đại học Huế. Kết quả này không có sự tương đồng với các phát hiện trước đây trên mẫu sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ (Koyuncuoglu, 2020), sinh viên Cộng hòa Litva (Malinauskas & Pozeriene, 2020), sinh viên Iran (Eslami và cộng sự, 2016) và các mẫu sinh viên khác (Gonda, 2017; Turhan, 2020). Tuy nhiên, phát hiện của chúng tôi lại tương đồng với phát hiện của Hu và Luo (2021) trên mẫu sinh viên Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng việc nhấn mạnh sự bình đẳng giới trong giáo dục ở Hiến Pháp và các chính sách giáo dục có thể ảnh hưởng đến thực trạng này. Do sự bình đẳng giới trong giáo dục, các yếu tố bao gồm thành kiến về giới tính có thể không ảnh hưởng quá nhiều đến động cơ học tập của học sinh và sinh viên (Hu & Luo, 2021). Ngoài ra, một lý do tiềm ẩn khác là kích thước mẫu của chúng tôi không cân đối về tỷ lệ nam và nữ sinh viên (tỷ lệ sinh viên nữ chiếm 61,5% tổng số sinh viên). Nghiên cứu trước đây cũng từng chỉ ra rằng kích thước mẫu không phù hợp và thiếu cân đối có thể ảnh hưởng đến sự khác biệt giới tính về động cơ học tập trong sinh viên (Hu & Luo, 2021). Do đó, các nghiên cứu tương lai cần nghiên cứu động cơ học tập của sinh viên trên diện rộng để kiểm tra xem liệu có sự khác biệt giữa nam và nữ sinh viên về động cơ học tập không.

Trước đây, Koyuncuoglu (2020) đã chỉ ra rằng sinh viên các khối lớp lớn hơn có mức động cơ học tập cao hơn sinh viên các khối lớp nhỏ hơn. Các yếu tố có thể lý giải nguyên nhân của sự khác biệt này bao gồm: Thứ nhất là sự phát triển tự ý thức của sinh viên: Sinh viên các khối lớp lớn thường có thể học tập vì sự phát triển của chính bản thân mình chứ không phải chỉ vì hứng thú, nhu cầu hay vì sự phê bình và công nhận của giáo viên và phụ huynh như các sinh viên mới vào trường (Duong Thị Kim Oanh, 2008). Điều này là do sinh viên các khối lớp lớn có sự phát triển tự ý thức cao hơn và đã thích nghi với môi trường học tập mới (Duong Thị Kim Oanh, 2008). Thứ hai là, trong năm học đầu tiên ở trường đại học, sinh viên mới chỉ học các môn cơ bản để làm cơ sở cho việc học chuyên ngành sau này. Do đó, những hiểu biết về nghề nghiệp tương lai của sinh viên còn hạn chế. Từ năm thứ hai trở đi, sinh viên được học tập và tiếp xúc, trải nghiệm nhiều hơn với ngành nghề tương lai (thông qua các môn học chuyên ngành, thông qua kiến tập và thực tập). Do đó, các nguyên tắc, cách thức, chuẩn mực, thái độ đối với nghề nghiệp tương lai được sinh viên nhận thức đầy đủ hơn. Sinh viên cũng ý thức sâu

sắc hơn về việc phải nắm vững kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp sao cho phù hợp với sự phát triển của nghề và những tác động của xã hội đối với nghề (Duong Thị Kim Oanh, 2008). Vì vậy, sinh viên các khối lớp lớn hơn có động cơ học tập cao hơn sinh viên các khối lớp nhỏ. Ngoài ra, sự chênh lệch về điểm số động cơ học tập giữa sinh viên các khối lớp có thể do sự trải nghiệm của sinh viên qua các giai đoạn học tập khác nhau (Trần Thùy Dương và cộng sự, 2018). Khác với các nghiên cứu trước đây (Eslami và cộng sự 2016; Koyuncuoglu, 2020), nghiên cứu này không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các khối lớp về động cơ học tập, mặc dù tổng điểm các loại động cơ học tập ở sinh viên năm thứ 3 có phần cao hơn so với sinh viên năm thứ 2 và năm thứ nhất. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với phát hiện trên mẫu sinh viên Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (Trần Quang Anh Minh và cộng sự, 2020).

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sinh viên Đại học Huế có động cơ học tập ở mức trung bình. Xét theo giới tính, không có sự khác biệt đáng kể về động cơ học tập của sinh viên, tuy nhiên, nam sinh viên thiếu động cơ học tập nhiều hơn nữ sinh viên. Xét theo khối lớp, tổng điểm các loại động cơ học tập ở sinh viên năm thứ 3 cao hơn so với sinh viên năm thứ 2 và năm thứ nhất, tuy nhiên sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự cần thiết phải có những biện pháp nhằm tăng cường hoặc cải thiện động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Những phát hiện của nghiên cứu này có thể bổ sung lý luận và thực tiễn về động cơ học tập, sự khác biệt giới tính và khối lớp về động cơ học tập của sinh viên. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng mắc phải một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu không cân đối về giới tính, điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả của nghiên cứu. Do đó, các nghiên cứu tương lai có thể xem xét việc đảm bảo sự cân bằng giới tính khi chọn mẫu nghiên cứu. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi thông qua phương pháp tự báo cáo của sinh viên, điều này có thể ảnh hưởng đến tính trung thực, độ chính xác và khách quan của kết quả nghiên cứu. Khi sử dụng phương pháp tự báo cáo, sinh viên có thể lựa chọn những phương án được xã hội chấp nhận và trả lời không trung thực. Do đó, các nghiên cứu tương lai cũng có thể cân nhắc việc sử dụng kết hợp các phương pháp khác để thu thập dữ liệu nhằm tăng thêm tính khách quan và độ chính xác của các phát hiện. Cuối cùng, nghiên cứu này đã không điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên Đại học Huế. Đây có thể là một gợi ý về hướng nghiên cứu tương lai khi nghiên cứu động cơ học tập của sinh viên.

Lời cảm ơn: Bài báo này đã nhận được sự tài trợ của Đại học Huế (Mã số DHH2023-03-185)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Deci, E. L., Vallerand, R. J., Pelletier, L. G., & Ryan, R. M. (1991). Motivation and Education: The Self-Determination Perspective. *Educational Psychologist*, 26(3-4), 325-346. <https://doi.org/10.1080/00461520.1991.9653137>
2. Diseth, Å., Danielsen, A. G., & Samdal, O. (2012). A path analysis of basic need support, self-efficacy, achievement goals, life satisfaction and academic achievement level among secondary school students. *Educational Psychology*, 32(3), 335-354. <https://doi.org/10.1080/01443410.2012.657159>
3. Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiến, & Lâm, N. T. (2016). Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên – Ví dụ thực tiễn tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp Chí Khoa Học Lạc Hồng*, 5, 1-6.
4. Doménech-Betoret, F., Lloret-Segura, S., & Gómez-Artiga, A. (2015). Teacher Support Resources, Need Satisfaction and Well-Being. *The Spanish Journal of Psychology*, 18, E6. <https://doi.org/10.1017/sjp.2015.8>
5. Dương Thị Kim Oanh. (2008). Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. *Tạp Chí Tâm Lý Học*, 5(110), 43-48.
6. Eslami, A., Hallaj, R., Didehvar, N., Kouti, L., & Eslami, K. (2016). Evaluation of Academic Performance, Academic Motivation, Hope for the Future and Life Satisfaction of Pharmacy Students of a Medical School. *Journal of Pharmaceutical Care*, 4(1-2), 21-26.
7. Gonda, S. N. (2017). *A study on academic motivation of university students*. United States International University, Africa.
8. Hu, H., & Luo, H. (2021). Academic motivation among senior students majoring in rehabilitation related professions in China. *BMC Medical Education*, 21(1), 582. <https://doi.org/10.1186/s12909-021-03016-9>
9. Koyuncuoglu, O. (2020). An Investigation of Academic Motivation and Career Decidedness among University Students. *International Journal of Research in Education and Science*, 7(1), 125. <https://doi.org/10.46328/ijres.1694>
10. Lê Ngọc Đoan Trang, & Nguyễn Minh Lâu. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên các trường đại học địa bàn tỉnh Vĩnh Long. *Tạp Chí Công Thương*, 23.
11. Mai Thị Trúc Ngân, Nguyễn Đỗ Bích Nga, & Huỳnh Mỹ Tiên. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khối kinh tế Trường Đại học Quốc tế Hồng

- Bàng. *Tạp Chí Giáo Dục*, 472(2), 22–28.
12. Malinauskas, R. K., & Pozeriene, J. (2020). Academic Motivation among Traditional and Online University Students. *European Journal of Contemporary Education*, 9(3), 584–591.
 13. Moen, R., & Doyle, K. O. (1978). Measures of academic motivation: A conceptual review. *Research in Higher Education*, 8(1), 1–23. <https://doi.org/10.1007/BF00985853>
 14. Naz, S., Shah, S. A., & Qayum, A. (2020). Gender Differences in Motivation And Academic Achievement: A Study Of the University Students of KP, Pakistan. *Global Regional Review*, V(I), 67–75. [https://doi.org/10.31703/grr.2020\(V-I\).09](https://doi.org/10.31703/grr.2020(V-I).09)
 15. Ngô Thị Thảo. (2018). Thực trạng động cơ học tập của học sinh tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Hòa Bình. *Tạp Chí Giáo Dục*, Số đặc biệt Kì 2 tháng 5, 68–71.
 16. Nguyễn Ngọc Quang, Lã Thị Thùy Tiên, Phan Thị Mai, & Dung, N. T. (2017). *Mối liên hệ giữa sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý cơ bản, động lực học tập và trì hoãn học tập ở sinh viên. Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.*
 17. Phan Trọng Ngọ. (2007). *Các lý thuyết phát triển tâm lý người.* Đại học Quốc gia Hà Nội.
 18. Ratelle, C. F., Guay, F., Vallerand, R. J., Larose, S., & Senécal, C. (2007). Autonomous, controlled, and amotivated types of academic motivation: A person-oriented analysis. *Journal of Educational Psychology*, 99(4), 734–746. <https://doi.org/10.1037/0022-0663.99.4.734>
 19. Turhan, N. S. (2020). Gender Differences in Academic Motivation: A Meta-Analysis. *International Journal of Psychology and Educational Studies*, 7(2), 211–224. <https://doi.org/10.17220/ijpes.2020.02.019>
 20. Trần Quang Anh Minh, Đặng Nguyễn Thiên An, Nguyễn Thị Phú Quý, Ngô Vĩnh Tài, Hồ Khai Tâm, & Nguyễn Thị Thục Uyên. (2020). Nhận thức về động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Giáo Dục*, 486(Kì 2), 19–25.
 21. Trần Thùy Dương, Lê Tiến Thành, Nguyễn Thị Hòa, & Thái Lan Anh. (2018). Động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2018. *Khoa Học Điều Dưỡng*, 12(1), 96–104.
 22. Vallerand, R. J., Pelletier, L. G., Blais, M. R., Briere, N. M., Senecal, C., & Vallieres, E. F. (1992). The Academic Motivation Scale: A Measure of Intrinsic, Extrinsic, and Amotivation in Education. *Educational and Psychological Measurement*, 52(4), 1003–1017. <https://doi.org/10.1177/0013164492052004025>
 23. Zhen, R., Liu, R.-D., Ding, Y., Wang, J., Liu, Y., & Xu, L. (2017). The mediating roles of academic self-efficacy and academic emotions in the relation between basic psychological needs satisfaction and learning engagement among Chinese adolescent students. *Learning and Individual Differences*, 54, 210–216.

<https://doi.org/10.1016/j.lindif.2017.01.017>